

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1813/KH-BHXH

Hà Nội, ngày 06 tháng 7 năm 2022

KẾ HOẠCH

**Triển khai thực hiện công tác khai thác, phát triển
người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2022 – 2025**

Căn cứ chỉ tiêu thực hiện bao phủ bảo hiểm y tế (BHYT) kèm theo Quyết định số 546/QĐ-TTg ngày 29/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chỉ tiêu thực hiện bao phủ BHYT giai đoạn 2022 - 2025; căn cứ Nghị quyết 69/NQ-CP ngày 19/05/2022 của Chính phủ về việc giao chỉ tiêu phát triển người tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), nhằm thống nhất triển khai các giải pháp phân đầu hoàn thành nhiệm vụ phát triển người tham gia BHXH, BHYT, BHXH Việt Nam ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện công tác khai thác, phát triển người tham gia BHXH, BHYT giai đoạn 2022 – 2025 với những nội dung như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

1.1. Xây dựng và tổ chức triển khai kịp thời, hiệu quả các giải pháp thực hiện nhiệm vụ phát triển người tham gia BHYT được Thủ tướng Chính phủ giao phân đầu hoàn thành chỉ tiêu bao phủ BHYT giai đoạn 2022 - 2025 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh).

1.2. Tích cực, chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan ở địa phương trong việc xây dựng và thực hiện chỉ tiêu phát triển người tham gia BHXH nhằm đạt được mục tiêu đã đề ra tại Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/05/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách BHXH và các quy định có liên quan.

1.3. Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, các tổ chức và của người dân về trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi khi tham gia BHXH, BHYT hướng đến mục tiêu BHXH, BHYT toàn dân.

1.4. Tăng cường mối quan hệ, phối hợp giữa các cơ quan, Ban, ngành, các địa phương trong tổ chức, thực hiện công tác vận động, khai thác, phát triển người tham gia BHXH, BHYT.

2. Yêu cầu

2.1. Xác định rõ nhiệm vụ cụ thể đối với các đơn vị trực thuộc BHXH Việt Nam, BHXH tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là BHXH tỉnh) trong công tác tổ chức thực hiện.

2.2. Phát huy vai trò, trách nhiệm của lãnh đạo, công chức, viên chức và người lao động toàn ngành BHXH Việt Nam, đặc biệt là người đứng đầu các đơn vị trực thuộc, Giám đốc BHXH tỉnh, Giám đốc BHXH quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là BHXH huyện) trong việc phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện vận động, phát triển người tham gia BHXH, BHYT trên địa bàn.

II. DỰ KIẾN CHỈ TIÊU PHẤN ĐÁU PHÁT TRIỂN NGƯỜI THAM GIA; NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Chỉ tiêu phát triển người tham gia BHXH, BHTN, BHYT

- Năm 2022:

+ Số người tham gia BHXH là 19,179 triệu người, đạt 38,7% so với lực lượng lao động trong độ tuổi.

+ Số người tham gia BHTN là 15,201 triệu người đạt 30,7% so với lực lượng lao động trong độ tuổi.

+ Số người tham gia BHYT là 91,760 triệu người, đạt tỷ lệ bao phủ BHYT 92,7% dân số.

- Năm 2023:

+ Số người tham gia BHXH là 20,896 triệu người, đạt 40,1% so với lực lượng lao động trong độ tuổi.

+ Số người tham gia BHTN là 16,235 triệu người, đạt tỷ lệ 31,1% so với lực lượng lao động trong độ tuổi.

+ Số người tham gia BHYT là 93,191 triệu người, đạt tỷ lệ bao phủ BHYT 93,4% dân số.

- Năm 2024:

+ Số người tham gia BHXH là 22,935 triệu người, đạt 40,1% so với lực lượng lao động trong độ tuổi.

+ Số người tham gia BHTN là 17,388 triệu người, đạt tỷ lệ 33,2% so với lực lượng lao động trong độ tuổi.

+ Số người tham gia BHYT là 95,004 triệu người, đạt tỷ lệ bao phủ BHYT 94,4% dân số.

- Năm 2025:

+ Số người tham gia BHXH là 25,334 triệu người, đạt 47,2% so với lực lượng lao động trong độ tuổi.

+ Số người tham gia BHTN là 18,680 triệu người, đạt tỷ lệ 35,1% so với lực lượng lao động trong độ tuổi.

+ Số người tham gia BHYT là 96,925 triệu người, đạt tỷ lệ bao phủ BHYT 95,51% dân số.

(Chi tiết Chỉ tiêu phấn đấu phát triển người tham gia BHXH, BHTN, BHYT đối với BHXH các tỉnh, thành phố theo Phụ lục II, III, IV, V đính kèm).

2. Nhiệm vụ, giải pháp

2.1. Phổ biến quán triệt nội dung tinh thần, triển khai nhiệm vụ Nghị quyết 69/NQ-CP. Quyết định 546/QĐ-TTg.

2.2. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, triển khai các giải pháp cụ thể phát triển người tham gia.

2.3. Xây dựng, phát triển hệ thống tổ chức dịch vụ thu BHXH, BHYT.

2.4. Công tác truyền thông.

2.5. Công tác thanh tra.

2.6. Tham gia xây dựng, hoàn thiện chính sách pháp luật.

(Chi tiết nhiệm vụ, giải pháp theo Phụ lục I đính kèm).

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. BHXH Tỉnh

- Rà soát, thống kê người chưa tham gia BHYT theo nhóm đối tượng ưu tiên tại Công văn số 2808/BHXH-TST ngày 8/9/2021 về việc phát triển người tham gia BHXH, BHYT giai đoạn 2021-2025 làm căn cứ xây dựng Chương trình phát triển người tham gia BHYT 2022 - 2025 của từng tỉnh.

- Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tham mưu Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh lập kế hoạch và giải pháp cụ thể để phát triển người tham gia BHXH, BHYT trên địa bàn, hỗ trợ từ ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực khác để đóng BHXH, BHYT cho người tham gia; Giao chỉ tiêu phát triển người tham gia cho từng huyện, thị xã, thành phố; gắn trách nhiệm phát triển người tham gia BHXH, BHYT theo từng địa bàn (huyện, xã) với chính quyền địa phương cùng cấp và gắn trách nhiệm phát triển người tham gia BHXH, BHYT theo các nhóm với các Sở, ngành quản lý đối tượng có liên quan.

- Trên cơ sở dữ liệu đăng ký kinh doanh, cơ quan Thuế, Sở Lao động Thương binh – Xã hội, Sở kế hoạch Đầu tư, Công an...; phối hợp xây dựng kế hoạch rà soát, đối chiếu, kiểm tra tất cả các đơn vị. Yêu cầu thực hiện nghiêm túc BHXH, BHYT cho tất cả người lao động.

- Phối hợp cấp ủy, chính quyền cấp huyện, cấp xã, các ngành liên quan, đoàn thể, tổ chức - chính trị xã hội tăng cường các hoạt động tuyên truyền, vận động người dân, hội viên, thân nhân.... tham gia BHXH tự nguyện, BHYT hộ gia đình.

- Thường xuyên báo cáo, trao đổi, cung cấp thông tin về kết quả, tình hình thực hiện việc phát triển người tham gia BHXH, BHYT với cấp ủy, chính quyền và các Sở, ngành liên quan để có giải pháp chỉ đạo kịp thời.

- Kịp thời biểu dương, khen thưởng, nhân rộng các mô hình tiên tiến trong công tác vận động, phát triển người tham gia BHXH, BHYT.

- Tăng cường quản lý hệ thống mạng lưới tổ chức dịch vụ làm đại lý thu BHXH, BHYT theo quy định của pháp luật, cải cách thủ tục hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin, tạo điều kiện thuận lợi nhất để người dân tham gia BHXH, BHYT.

- Thực hiện đồng bộ, linh hoạt và bổ sung kịp thời các giải pháp để thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đưa ra trong Kế hoạch này.

- Định kỳ hàng tháng, tổng hợp kết quả thực hiện chỉ tiêu bao phủ BHYT và

chỉ tiêu phát triển người tham gia BHXH theo Nghị quyết số 28-NQ/TW báo cáo về BHXH Việt Nam.

2. Các đơn vị trực thuộc BHXH Việt Nam

2.1. Ban Quản lý Thu – SỔ, Thẻ

- Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thực hiện các nội dung tại Kế hoạch này.

- Định kỳ, tổng hợp báo cáo tình hình kết quả thực hiện của BHXH tỉnh, các đơn vị trực thuộc BHXH Việt Nam được phân công tại Kế hoạch này báo cáo Lãnh đạo Ngành.

- Hàng tháng tổ chức Hội nghị trực tuyến đánh giá công tác thu, phát triển người tham gia BHXH, BHYT để có những giải pháp phát triển người tham gia kịp thời, hiệu quả.

- Tham mưu tổ chức hội nghị, báo cáo giải pháp mở rộng đối tượng tham gia với Ủy ban nhân dân tỉnh, các Sở ngành địa phương có tỷ lệ bao phủ BHXH, BHYT thấp để bàn tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và thống nhất giải pháp phát triển người tham gia.

2.2. Trung tâm Công nghệ thông tin

Phối hợp với Ban Quản lý Thu – SỔ, Thẻ xây dựng phần mềm quản lý các nghiệp vụ đầy đủ, kịp thời, đúng với quy định, quy trình quản lý.

2.3. Vụ Tài chính – Kế toán

Đảm bảo kinh phí để BHXH tỉnh thực hiện theo quy định.

2.4. Vụ Thi đua – Khen thưởng

Phối hợp với Ban Quản lý Thu – SỔ, Thẻ và các đơn vị có liên quan đề xuất khen thưởng đối với cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong thực hiện các nhiệm vụ thu và khai thác, phát triển người tham gia BHXH, BHYT.

2.5. Các đơn vị khác trực thuộc BHXH Việt Nam

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện hiệu quả các nội dung theo Kế hoạch này.

Trên đây là Kế hoạch triển khai thực hiện công tác khai thác, phát triển người tham gia BHXH, BHYT giai đoạn 2022 – 2025, đề nghị các đơn vị trực thuộc và BHXH các tỉnh, thành phố căn cứ nhiệm vụ được phân công để triển khai thực hiện. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc, kịp thời phản ánh về BHXH Việt Nam (qua Ban Quản lý Thu – Sở, Thẻ) để kịp thời giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng Giám đốc;
- Các Phó Tổng Giám đốc;
- Các đơn vị trực thuộc BHXH Việt Nam;
- BHXH các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, TST.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thế Mạnh



**NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÔNG TÁC KHAI THÁC, PHÁT TRIỂN
NGƯỜI THAM GIA BHXH, BHYT GIAI ĐOẠN 2022 - 2025**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 1813/KH-BHXH ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam)

| TT | Nội dung công việc | Đơn vị chủ trì | Đơn vị thực hiện | Thời gian |
|-----------|--|---------------------------|--|----------------------|
| I | Phổ biến quán triệt nội dung tinh thần, triển khai nhiệm vụ Nghị quyết 69/NQ-CP. Quyết định 546/QĐ-TTg | | | |
| 1 | Phổ biến quán triệt nội dung Nghị quyết số 69/NQ-CP, Quyết định số 546/QĐ-TTg trong toàn Ngành. | Ban Quản lý Thu – SỔ, Thẻ | BHXH tỉnh | Quý III |
| 2 | Tham mưu ban hành Kế hoạch triển khai. | Ban Quản lý Thu – SỔ, Thẻ | BHXH tỉnh | Quý III |
| 3 | Đôn đốc, kiểm tra BHXH địa phương. | Ban Quản lý Thu – SỔ, Thẻ | BHXH tỉnh | Quý III |
| 4 | Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan ở địa phương trong việc xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện các giải pháp phát triển người tham gia BHXH, BHYT hoàn thành Kế hoạch hàng năm, hoàn thành chỉ tiêu bao phủ BHXH, BHYT. | BHXH tỉnh | Các cơ quan, đơn vị liên quan | Quý III, Hàng năm |
| 5 | Triển khai thực hiện Công văn số 1108/BHXH-TST ngày 28/04/2022 của BHXH Việt Nam về việc hướng dẫn tổ chức Hội nghị khách hàng 2022 - 2024. | BHXH tỉnh | Các cơ quan, đơn vị liên quan | Quý III, Hàng năm |
| 6 | Chỉ đạo, giám sát, kiểm tra, đôn đốc BHXH tỉnh tổ chức triển khai thực hiện các giải pháp phát triển người tham gia; mở rộng tỷ lệ bao phủ BHXH, BHYT. | BHXH tỉnh | Các cơ quan, đơn vị liên quan | Quý III, Hàng năm |
| II | Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, triển khai các giải pháp cụ thể phát triển người tham gia | | | |
| 1 | Trên cơ sở chỉ tiêu phân đầu phát triển người tham gia xây dựng, giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển người tham gia hàng năm cho BHXH các địa phương, trong đó: - Chỉ tiêu phát triển người tham gia BHXH, BHTN, BHYT. - Chỉ tiêu rà soát, đối chiếu dữ liệu cơ quan Thuế. - Chỉ tiêu tổ chức hội nghị phát triển người tham gia BHXH, BHYT. | Ban Quản lý Thu – SỔ, Thẻ | BHXH tỉnh | Hàng năm |
| 2 | Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển người tham gia, dựa trên dữ liệu cơ quan Thuế, chỉ tiêu tổ chức hội nghị khách hàng phát triển người tham gia hàng năm cho BHXH quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; tham mưu cho Ban Chỉ đạo thực hiện chính sách BHXH, BHYT tại địa phương giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT cho các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh. | BHXH tỉnh | BHXH quận huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh | Hàng năm |



| | | | | |
|------------|--|---------------------------|--|------------------|
| 3 | Triển khai tổ chức thực hiện kế hoạch, các giải pháp phát triển người tham gia. | BHXH tỉnh | BHXH quận huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh | Hàng năm |
| 4 | Xây dựng các giải pháp nghiệp vụ đẩy mạnh phát triển người tham gia. | Ban Quản lý Thu – SỔ, Thẻ | BHXH tỉnh | Hàng năm |
| 5 | Theo dõi, hướng dẫn kiểm tra việc tiếp nhận nhân viên đại lý thu của Tổ chức dịch vụ thu BHXH, BHYT. | Ban Quản lý Thu – SỔ, Thẻ | BHXH tỉnh | Hàng năm |
| 6 | Chỉ đạo hướng dẫn triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển người tham gia BHXH, BHYT. | Ban Quản lý Thu – SỔ, Thẻ | BHXH tỉnh | Hàng năm |
| III | Xây dựng, phát triển hệ thống tổ chức dịch vụ thu BHXH, BHYT | | | |
| 1 | Triển khai phổ biến, tập huấn theo Quyết định số 1155/QĐ-BHXH ngày 12/05/2022 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam ban hành kèm theo Quy chế Quản lý hoạt động của tổ chức dịch vụ thu BHXH, BHYT. | Ban Quản lý Thu – SỔ, Thẻ | BHXH tỉnh | Quý III Năm 2022 |
| 2 | Ký hợp đồng ủy quyền, đào tạo nhân viên thu, triển khai thực hiện phát triển người tham gia BHXH, BHYT giai đoạn 2022-2025. | Ban Quản lý Thu – SỔ, Thẻ | BHXH tỉnh | Hàng năm |
| 3 | Phát triển mở rộng, bền vững hệ thống tổ chức dịch vụ thu. Tăng cường đào tạo kỹ năng đối với tổ chức dịch vụ thu BHXH, BHYT. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển người tham gia BHXH, BHYT cho từng tổ chức dịch vụ thu thực hiện. | Ban Quản lý Thu – SỔ, Thẻ | BHXH tỉnh | Hàng năm |
| IV | Công tác truyền thông | | | |
| 1 | Đẩy mạnh truyền thông, phổ biến chính sách pháp luật về BHXH, BHYT; truyền thông về những điểm mới, thay đổi trong quy định chính sách BHXH, BHYT. | Trung tâm Truyền thông | BHXH tỉnh | Hàng năm |
| 2 | Truyền thông về vai trò, ý nghĩa, giá trị, quyền và lợi ích khi tham gia BHXH, BHYT, nhằm nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, người sử dụng lao động, người lao động và mỗi người dân trong việc chấp hành chính sách, pháp luật về BHXH, BHYT. | Trung tâm Truyền thông | BHXH tỉnh | Hàng năm |
| 3 | Xây dựng và triển khai kế hoạch truyền thông hằng năm, các đợt truyền thông cao điểm về chính sách BHXH, BHYT nhân Tháng vận động triển khai BHXH toàn dân, Ngày BHYT Việt Nam,... | Trung tâm Truyền thông | BHXH tỉnh | Hàng năm |
| 4 | Truyền thông về những trường hợp người tham gia BHXH tự nguyện đã được hưởng lương hưu; những trường hợp được Quỹ | Trung tâm Truyền thông | BHXH tỉnh | Hàng năm |



| | | | | |
|-----------|---|---------------------------|--------------------------------------|----------|
| | BHYT chi trả chi phí khám, chữa bệnh cao, những trường hợp bệnh nan y nhưng do có thẻ BHYT nên gia đình không lâm vào cảnh khó khăn. | | | |
| V | Công tác thanh tra | | | |
| 1 | Tăng cường công tác thanh tra chuyên ngành đóng, thanh tra chuyên đề đột xuất. | Vụ Thanh tra – Kiểm tra | BHXH tỉnh | Hàng năm |
| 2 | Đưa đơn vị chưa đăng ký tham gia, đóng BHXH, BHTN, BHYT vào kế hoạch thanh tra hàng năm. | Vụ Thanh tra – Kiểm tra | BHXH tỉnh | Hàng năm |
| 3 | Tăng cường công tác thanh tra chuyên ngành đột xuất đối với đơn vị có dấu hiệu vi phạm về người tham gia đóng và thời gian đóng BHXH, BHTN, BHYT. | Vụ Thanh tra – Kiểm tra | BHXH tỉnh | Hàng năm |
| 4 | Tiếp tục đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thanh tra, kiểm tra. | Vụ Thanh tra – Kiểm tra | BHXH tỉnh | Hàng năm |
| 5 | Phối hợp với ngành y tế, cơ quan có liên quan, thực hiện hoàn trả chi phí KCB cơ sở KCB thu sai của người bệnh BHYT được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra. | BHXH tỉnh | Các đơn vị có liên quan | Hàng năm |
| VI | Tham gia xây dựng, hoàn thiện chính sách pháp luật | | | |
| 1 | Nghiên cứu tham mưu với Chính phủ các giải pháp, cơ chế, nhất là mức hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện từ ngân sách nhà nước, mức hỗ trợ tham gia BHYT cho các nhóm đối tượng khó khăn. | Ban Quản lý Thu – Sở, Thẻ | BHXH tỉnh và các đơn vị có liên quan | Hàng năm |
| 2 | Tổng hợp, đánh giá, đề xuất, tham gia sửa đổi bổ sung Luật BHXH, Luật Việc làm... và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn tổ chức thực hiện chính sách BHXH, BHTN, BHYT và các chính sách có liên quan | Ban Thực hiện CS BHXH | Các đơn vị có liên quan | Năm 2022 |
| 3 | Tham gia sửa đổi, bổ sung Luật BHYT và các văn bản pháp luật có liên quan; Phối hợp tham gia với Bộ Y tế và các Bộ, ngành đề sửa đổi, bổ sung, ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật về chính sách BHYT phù hợp với yêu cầu thực tiễn. | Ban Thực hiện CS BHYT | Các đơn vị có liên quan | Năm 2022 |



Phụ lục II
CHỈ TIÊU PHÂN ĐẦU PHÁT TRIỂN NGƯỜI THAM GIA BHXH BẮT BUỘC
CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ
Năm 2023-2025

(Kèm theo Kế hoạch số 1813/KH-BHXH ngày 06 tháng 07 năm 2022 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam)

| TT | BHXH | BHXH bắt buộc | | |
|------------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 |
| | | Số người | Số người | Số người |
| Toàn quốc | | 17,935,139 | 19,086,262 | 20,330,481 |
| 1 | Hà Nội | 2,222,276 | 2,378,968 | 2,546,481 |
| 2 | TP Hồ Chí Minh | 2,873,781 | 3,100,859 | 3,344,084 |
| 3 | An Giang | 128,476 | 135,754 | 143,750 |
| 4 | Bà Rịa- Vũng Tàu | 239,264 | 254,587 | 271,211 |
| 5 | Bạc Liêu | 42,212 | 44,514 | 46,964 |
| 6 | Bắc Giang | 392,511 | 420,653 | 450,284 |
| 7 | Bắc Kạn | 24,787 | 25,673 | 26,602 |
| 8 | Bắc Ninh | 522,485 | 560,130 | 599,873 |
| 9 | Bến Tre | 110,170 | 116,194 | 122,744 |
| 10 | Bình Dương | 1,213,326 | 1,305,845 | 1,407,466 |
| 11 | Bình Định | 135,833 | 143,520 | 152,034 |
| 12 | Bình Phước | 155,306 | 164,544 | 174,288 |
| 13 | Bình Thuận | 105,460 | 111,161 | 117,435 |
| 14 | Cà Mau | 67,449 | 71,172 | 75,361 |
| 15 | Cao Bằng | 38,322 | 39,758 | 41,298 |
| 16 | Cần Thơ | 151,949 | 162,015 | 173,072 |
| 17 | Đà Nẵng | 253,299 | 269,935 | 287,779 |
| 18 | Đắk Lắk | 115,212 | 120,984 | 127,209 |
| 19 | Đắk Nông | 35,775 | 37,179 | 38,696 |
| 20 | Điện Biên | 41,059 | 42,685 | 44,369 |
| 21 | Đồng Nai | 968,108 | 1,032,649 | 1,102,093 |
| 22 | Đồng Tháp | 110,591 | 116,561 | 123,132 |

| | | | | |
|----|------------|---------|---------|---------|
| 23 | Gia Lai | 86,660 | 90,922 | 95,521 |
| 24 | Hà Giang | 49,498 | 51,420 | 53,511 |
| 25 | Hà Nam | 182,195 | 195,909 | 210,870 |
| 26 | Hà Tĩnh | 104,069 | 109,977 | 116,194 |
| 27 | Hải Dương | 439,624 | 469,207 | 501,199 |
| 28 | Hải Phòng | 536,895 | 576,610 | 620,138 |
| 29 | Hậu Giang | 67,332 | 71,179 | 75,393 |
| 30 | Hoà Bình | 88,035 | 92,582 | 97,592 |
| 31 | Hung Yên | 276,971 | 296,398 | 318,024 |
| 32 | Khánh Hoà | 154,296 | 163,795 | 174,201 |
| 33 | Kiên Giang | 110,078 | 116,097 | 122,839 |
| 34 | Kom Tum | 43,734 | 45,441 | 47,243 |
| 35 | Lai Châu | 32,043 | 33,244 | 34,539 |
| 36 | Lạng Sơn | 59,469 | 62,101 | 64,901 |
| 37 | Lào Cai | 65,870 | 68,800 | 71,920 |
| 38 | Lâm Đồng | 96,681 | 102,244 | 108,204 |
| 39 | Long An | 412,002 | 443,878 | 478,606 |
| 40 | Nam Định | 249,724 | 266,902 | 285,763 |
| 41 | Nghệ An | 293,843 | 312,418 | 332,824 |
| 42 | Ninh Bình | 163,070 | 174,349 | 186,711 |
| 43 | Ninh Thuận | 43,215 | 45,449 | 47,902 |
| 44 | Phú Thọ | 207,372 | 219,600 | 232,877 |
| 45 | Phú Yên | 64,014 | 67,451 | 71,266 |
| 46 | Quảng Bình | 79,275 | 83,664 | 88,422 |
| 47 | Quảng Nam | 217,106 | 232,265 | 248,847 |
| 48 | Quảng Ngãi | 141,640 | 150,765 | 160,888 |
| 49 | Quảng Ninh | 278,308 | 293,892 | 310,535 |
| 50 | Quảng Trị | 60,599 | 63,782 | 67,357 |
| 51 | Sóc Trăng | 74,692 | 78,280 | 82,230 |
| 52 | Sơn La | 64,717 | 67,307 | 70,144 |



| | | | | |
|----------------------|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 53 | Tây Ninh | 254,266 | 271,763 | 290,705 |
| 54 | Thái Bình | 254,612 | 271,549 | 289,674 |
| 55 | Thái Nguyên | 255,414 | 272,615 | 291,287 |
| 56 | Thanh Hoá | 464,280 | 495,573 | 529,121 |
| 57 | Thừa Thiên- Huế | 142,062 | 149,985 | 158,607 |
| 58 | Tiền Giang | 228,427 | 244,302 | 261,593 |
| 59 | Trà Vinh | 77,399 | 81,775 | 86,465 |
| 60 | Tuyên Quang | 64,412 | 67,459 | 70,743 |
| 61 | Vĩnh Long | 113,038 | 119,480 | 126,475 |
| 62 | Vĩnh Phúc | 264,457 | 281,817 | 301,403 |
| 63 | Yên Bái | 59,095 | 61,676 | 64,521 |
| Cộng các tỉnh | | 16,868,139 | 18,019,262 | 19,263,481 |





Phụ lục III
CHỈ TIÊU PHÂN ĐÁU PHÁT TRIỂN NGƯỜI THAM GIA BHXH TỰ NGUYỆN
CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ
Năm 2023 - 2025

(Kèm theo Kế hoạch số 4813/KH-BHXH ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam)

| TT | BHXH | BHXH tự nguyện | | |
|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| | | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 |
| | | Số người | Số người | Số người |
| Toàn quốc | | 2,960,948 | 3,849,232 | 5,004,002 |
| 1 | Hà Nội | 141,592 | 184,069 | 239,290 |
| 2 | TP Hồ Chí Minh | 162,919 | 211,794 | 275,332 |
| 3 | An Giang | 53,684 | 69,789 | 90,725 |
| 4 | Bà Rịa- Vũng Tàu | 27,992 | 36,389 | 47,306 |
| 5 | Bạc Liêu | 28,522 | 37,079 | 48,203 |
| 6 | Bắc Giang | 52,139 | 67,781 | 88,115 |
| 7 | Bắc Kạn | 21,542 | 28,005 | 36,407 |
| 8 | Bắc Ninh | 27,561 | 35,829 | 46,578 |
| 9 | Bến Tre | 25,114 | 32,649 | 42,443 |
| 10 | Bình Dương | 37,331 | 48,531 | 63,090 |
| 11 | Bình Định | 41,118 | 53,453 | 69,489 |
| 12 | Bình Phước | 27,806 | 36,148 | 46,993 |
| 13 | Bình Thuận | 34,152 | 44,398 | 57,717 |
| 14 | Cà Mau | 54,336 | 70,637 | 91,829 |
| 15 | Cao Bằng | 31,144 | 40,487 | 52,633 |
| 16 | Cần Thơ | 45,956 | 59,742 | 77,665 |
| 17 | Đà Nẵng | 27,955 | 36,342 | 47,244 |
| 18 | Đắk Lắk | 38,709 | 50,321 | 65,418 |
| 19 | Đắk Nông | 28,329 | 36,828 | 47,876 |
| 20 | Điện Biên | 28,563 | 37,132 | 48,272 |
| 21 | Đồng Nai | 52,394 | 68,112 | 88,545 |
| 22 | Đồng Tháp | 42,446 | 55,180 | 71,734 |



| | | | | |
|----|------------|---------|---------|---------|
| 23 | Gia Lai | 37,398 | 48,617 | 63,202 |
| 24 | Hà Giang | 24,684 | 32,089 | 41,716 |
| 25 | Hà Nam | 27,639 | 35,930 | 46,709 |
| 26 | Hà Tĩnh | 69,795 | 90,733 | 117,953 |
| 27 | Hải Dương | 72,956 | 94,842 | 123,295 |
| 28 | Hải Phòng | 57,285 | 74,470 | 96,811 |
| 29 | Hậu Giang | 34,047 | 44,260 | 57,539 |
| 30 | Hoà Bình | 29,355 | 38,162 | 49,610 |
| 31 | Hưng Yên | 31,702 | 41,213 | 53,577 |
| 32 | Khánh Hoà | 36,793 | 47,831 | 62,180 |
| 33 | Kiên Giang | 54,620 | 71,006 | 92,308 |
| 34 | Kom Tum | 23,316 | 30,310 | 39,404 |
| 35 | Lai Châu | 21,154 | 27,500 | 35,750 |
| 36 | Lạng Sơn | 32,496 | 42,245 | 54,918 |
| 37 | Lào Cai | 21,455 | 27,892 | 36,259 |
| 38 | Lâm Đồng | 36,613 | 47,597 | 61,876 |
| 39 | Long An | 41,117 | 53,452 | 69,487 |
| 40 | Nam Định | 48,258 | 62,735 | 81,555 |
| 41 | Nghệ An | 175,370 | 227,980 | 296,375 |
| 42 | Ninh Bình | 36,850 | 47,905 | 62,277 |
| 43 | Ninh Thuận | 21,210 | 27,573 | 35,844 |
| 44 | Phú Thọ | 74,270 | 96,552 | 125,517 |
| 45 | Phú Yên | 37,259 | 48,437 | 62,968 |
| 46 | Quảng Bình | 58,097 | 75,526 | 98,184 |
| 47 | Quảng Nam | 46,837 | 60,888 | 79,154 |
| 48 | Quảng Ngãi | 37,904 | 49,275 | 64,057 |
| 49 | Quảng Ninh | 46,253 | 60,129 | 78,168 |
| 50 | Quảng Trị | 36,659 | 47,657 | 61,954 |
| 51 | Sóc Trăng | 37,008 | 48,111 | 62,544 |
| 52 | Son La | 59,167 | 76,917 | 99,992 |

| | | | | |
|----------------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| 53 | Tây Ninh | 29,767 | 38,697 | 50,307 |
| 54 | Thái Bình | 70,293 | 91,380 | 118,794 |
| 55 | Thái Nguyên | 46,495 | 60,444 | 78,577 |
| 56 | Thanh Hoá | 136,778 | 177,811 | 231,154 |
| 57 | Thừa Thiên- Huế | 40,672 | 52,874 | 68,736 |
| 58 | Tiền Giang | 49,881 | 64,845 | 84,299 |
| 59 | Trà Vinh | 36,631 | 47,621 | 61,907 |
| 60 | Tuyên Quang | 34,190 | 44,447 | 57,781 |
| 61 | Vĩnh Long | 37,041 | 48,153 | 62,599 |
| 62 | Vĩnh Phúc | 38,860 | 50,517 | 65,673 |
| 63 | Yên Bái | 41,472 | 53,914 | 70,088 |
| Cộng các tỉnh | | 2,960,948 | 3,849,232 | 5,004,002 |





Phụ lục IV
**CHỈ TIÊU PHÂN ĐÁU PHÁT TRIỂN NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP
CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ**
Năm 2023 - 2025

(Kèm theo Kế hoạch số 1813/KH-BHXH ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam)

| TT | BHXH | Bảo hiểm thất nghiệp | | |
|------------------|------------------|----------------------|-------------------|-------------------|
| | | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 |
| | | Số người | Số người | Số người |
| Toàn quốc | | 16,235,503 | 17,387,969 | 18,633,575 |
| 1 | Hà Nội | 2,157,533 | 2,314,301 | 2,481,887 |
| 2 | TP Hồ Chí Minh | 2,826,063 | 3,052,948 | 3,295,974 |
| 3 | An Giang | 118,001 | 125,306 | 133,327 |
| 4 | Bà Rịa- Vũng Tàu | 231,128 | 246,448 | 263,069 |
| 5 | Bạc Liêu | 36,967 | 39,284 | 41,749 |
| 6 | Bắc Giang | 378,869 | 406,959 | 436,537 |
| 7 | Bắc Kạn | 18,870 | 19,771 | 20,715 |
| 8 | Bắc Ninh | 511,116 | 548,690 | 588,360 |
| 9 | Bến Tre | 101,297 | 107,336 | 113,900 |
| 10 | Bình Dương | 1,195,227 | 1,287,548 | 1,388,967 |
| 11 | Bình Định | 125,920 | 133,628 | 142,163 |
| 12 | Bình Phước | 147,064 | 156,303 | 166,047 |
| 13 | Bình Thuận | 96,806 | 102,524 | 108,815 |
| 14 | Cà Mau | 59,919 | 63,663 | 67,872 |
| 15 | Cao Bằng | 29,216 | 30,489 | 31,853 |
| 16 | Cần Thơ | 144,722 | 154,808 | 165,884 |
| 17 | Đà Nẵng | 246,501 | 263,147 | 281,001 |
| 18 | Đắk Lắk | 103,593 | 109,394 | 115,648 |
| 19 | Đắk Nông | 30,242 | 31,663 | 33,197 |
| 20 | Điện Biên | 33,379 | 35,026 | 36,730 |
| 21 | Đồng Nai | 950,450 | 1,014,910 | 1,084,270 |
| 22 | Đồng Tháp | 101,212 | 107,205 | 113,800 |



| | | | | |
|----|------------|---------|---------|---------|
| 23 | Gia Lai | 74,642 | 78,932 | 83,559 |
| 24 | Hà Giang | 39,775 | 41,720 | 43,832 |
| 25 | Hà Nam | 176,150 | 189,857 | 204,809 |
| 26 | Hà Tĩnh | 92,728 | 98,642 | 104,865 |
| 27 | Hải Dương | 426,582 | 456,149 | 488,126 |
| 28 | Hải Phòng | 519,319 | 558,991 | 602,473 |
| 29 | Hậu Giang | 61,827 | 65,685 | 69,910 |
| 30 | Hoà Bình | 78,959 | 83,527 | 88,557 |
| 31 | Hung Yên | 268,055 | 287,483 | 309,110 |
| 32 | Khánh Hoà | 146,017 | 155,534 | 165,957 |
| 33 | Kiên Giang | 99,379 | 105,425 | 112,195 |
| 34 | Kom Tum | 37,351 | 39,076 | 40,896 |
| 35 | Lai Châu | 25,957 | 27,175 | 28,486 |
| 36 | Lạng Sơn | 49,438 | 52,093 | 54,917 |
| 37 | Lào Cai | 57,604 | 60,554 | 63,694 |
| 38 | Lâm Đồng | 88,086 | 93,672 | 99,655 |
| 39 | Long An | 398,880 | 430,732 | 465,436 |
| 40 | Nam Định | 239,178 | 256,807 | 276,153 |
| 41 | Nghệ An | 273,164 | 291,972 | 312,627 |
| 42 | Ninh Bình | 155,231 | 166,518 | 178,887 |
| 43 | Ninh Thuận | 38,184 | 40,431 | 42,895 |
| 44 | Phú Thọ | 196,466 | 208,848 | 222,288 |
| 45 | Phú Yên | 56,849 | 60,304 | 64,136 |
| 46 | Quảng Bình | 71,421 | 75,829 | 80,604 |
| 47 | Quảng Nam | 203,632 | 218,928 | 235,656 |
| 48 | Quảng Ngãi | 131,674 | 141,069 | 151,480 |
| 49 | Quảng Ninh | 267,400 | 283,064 | 299,793 |
| 50 | Quảng Trị | 53,190 | 56,392 | 59,985 |
| 51 | Sóc Trăng | 67,386 | 70,993 | 74,962 |
| 52 | Sơn La | 53,958 | 56,573 | 59,434 |



| | | | | |
|----------------------|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 53 | Tây Ninh | 243,389 | 260,842 | 279,737 |
| 54 | Thái Bình | 244,840 | 261,898 | 280,147 |
| 55 | Thái Nguyên | 245,544 | 262,756 | 281,438 |
| 56 | Thanh Hoá | 438,354 | 469,674 | 503,249 |
| 57 | Thừa Thiên- Huế | 133,447 | 141,388 | 150,028 |
| 58 | Tiền Giang | 217,500 | 233,380 | 250,675 |
| 59 | Trà Vinh | 70,352 | 74,744 | 79,451 |
| 60 | Tuyên Quang | 57,210 | 60,271 | 63,569 |
| 61 | Vĩnh Long | 105,780 | 112,236 | 119,246 |
| 62 | Vĩnh Phúc | 256,604 | 273,953 | 293,527 |
| 63 | Yên Bái | 50,296 | 52,895 | 55,759 |
| Cộng các tỉnh | | 16,155,895 | 17,308,361 | 18,553,967 |





Phụ lục V
**CHỈ TIÊU PHÂN ĐÁU PHÁT TRIỂN NGƯỜI THAM GIA BHYT
CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ
Năm 2023 - 2025**

(Kèm theo Kế hoạch số 1813/KH-BHXH ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam)

| TT | BHXH | Bảo hiểm y tế | | |
|------------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 |
| | | Số người | Số người | Số người |
| Toàn quốc | | 93,190,754 | 95,004,497 | 96,925,171 |
| 1 | Hà Nội | 7,894,256 | 8,104,505 | 8,326,463 |
| 2 | TP Hồ Chí Minh | 8,771,614 | 9,072,407 | 9,390,667 |
| 3 | An Giang | 1,788,376 | 1,815,559 | 1,843,885 |
| 4 | Bà Rịa- Vũng Tàu | 1,086,295 | 1,110,869 | 1,136,925 |
| 5 | Bạc Liêu | 794,365 | 806,828 | 819,642 |
| 6 | Bắc Giang | 1,762,165 | 1,801,135 | 1,841,814 |
| 7 | Bắc Kạn | 316,814 | 318,152 | 319,565 |
| 8 | Bắc Ninh | 1,441,821 | 1,488,108 | 1,536,645 |
| 9 | Bến Tre | 1,225,573 | 1,239,925 | 1,255,002 |
| 10 | Bình Dương | 2,531,339 | 2,640,336 | 2,758,735 |
| 11 | Bình Định | 1,463,846 | 1,484,883 | 1,507,025 |
| 12 | Bình Phước | 929,958 | 949,926 | 970,609 |
| 13 | Bình Thuận | 1,129,794 | 1,146,385 | 1,163,764 |
| 14 | Cà Mau | 1,108,830 | 1,120,719 | 1,133,259 |
| 15 | Cao Bằng | 517,129 | 517,719 | 518,443 |
| 16 | Cần Thơ | 1,152,767 | 1,175,483 | 1,199,432 |
| 17 | Đà Nẵng | 1,114,441 | 1,140,392 | 1,167,711 |
| 18 | Đắk Lắk | 1,709,852 | 1,726,402 | 1,743,681 |
| 19 | Đắk Nông | 586,529 | 591,123 | 595,919 |
| 20 | Điện Biên | 606,136 | 606,671 | 607,317 |
| 21 | Đồng Nai | 2,947,516 | 3,035,331 | 3,128,453 |
| 22 | Đồng Tháp | 1,499,223 | 1,521,992 | 1,545,705 |



| | | | | |
|----|------------|-----------|-----------|-----------|
| 23 | Gia Lai | 1,364,103 | 1,375,648 | 1,387,733 |
| 24 | Hà Giang | 862,080 | 863,629 | 865,434 |
| 25 | Hà Nam | 818,153 | 837,649 | 858,498 |
| 26 | Hà Tĩnh | 1,191,083 | 1,206,961 | 1,223,347 |
| 27 | Hải Dương | 1,796,540 | 1,838,690 | 1,883,474 |
| 28 | Hải Phòng | 1,958,147 | 2,011,516 | 2,068,929 |
| 29 | Hậu Giang | 685,147 | 695,455 | 706,266 |
| 30 | Hoà Bình | 844,075 | 851,900 | 860,293 |
| 31 | Hung Yên | 1,174,706 | 1,202,354 | 1,232,350 |
| 32 | Khánh Hoà | 1,203,838 | 1,223,963 | 1,245,218 |
| 33 | Kiên Giang | 1,509,354 | 1,528,972 | 1,549,608 |
| 34 | Kom Tum | 520,603 | 523,590 | 526,728 |
| 35 | Lai Châu | 461,065 | 462,450 | 463,977 |
| 36 | Lạng Sơn | 752,179 | 758,530 | 765,152 |
| 37 | Lào Cai | 746,115 | 751,161 | 756,487 |
| 38 | Lâm Đồng | 1,234,505 | 1,252,593 | 1,271,324 |
| 39 | Long An | 1,548,191 | 1,592,783 | 1,640,472 |
| 40 | Nam Định | 1,692,165 | 1,722,109 | 1,754,018 |
| 41 | Nghệ An | 3,018,139 | 3,056,153 | 3,096,461 |
| 42 | Ninh Bình | 947,191 | 965,777 | 985,584 |
| 43 | Ninh Thuận | 551,256 | 557,341 | 563,736 |
| 44 | Phú Thọ | 1,358,918 | 1,379,266 | 1,400,845 |
| 45 | Phú Yên | 829,108 | 839,082 | 849,580 |
| 46 | Quảng Bình | 831,893 | 843,631 | 855,884 |
| 47 | Quảng Nam | 1,489,978 | 1,517,451 | 1,546,603 |
| 48 | Quảng Ngãi | 1,218,325 | 1,234,765 | 1,252,398 |
| 49 | Quảng Ninh | 1,298,198 | 1,324,900 | 1,352,860 |
| 50 | Quảng Trị | 631,869 | 638,915 | 646,443 |
| 51 | Sóc Trăng | 1,156,432 | 1,165,427 | 1,174,956 |
| 52 | Sơn La | 1,209,708 | 1,214,418 | 1,219,488 |



| | | | | |
|----------------------|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 53 | Tây Ninh | 1,058,275 | 1,085,837 | 1,115,025 |
| 54 | Thái Bình | 1,706,291 | 1,737,513 | 1,770,189 |
| 55 | Thái Nguyên | 1,263,075 | 1,288,577 | 1,315,723 |
| 56 | Thanh Hoá | 3,372,105 | 3,421,812 | 3,474,223 |
| 57 | Thừa Thiên- Huế | 1,176,672 | 1,194,744 | 1,213,719 |
| 58 | Tiền Giang | 1,610,663 | 1,642,150 | 1,675,364 |
| 59 | Trà Vinh | 992,576 | 999,593 | 1,007,027 |
| 60 | Tuyên Quang | 768,811 | 774,252 | 780,020 |
| 61 | Vĩnh Long | 954,086 | 969,853 | 986,366 |
| 62 | Vĩnh Phúc | 1,151,265 | 1,176,959 | 1,205,029 |
| 63 | Yên Bái | 788,233 | 794,275 | 800,681 |
| Cộng các tỉnh | | 92,123,754 | 93,937,497 | 95,858,171 |

